TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/KDTM-PT
Ngày 14-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2023/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 41/2022/KDTM-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 25/5/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH Sản xuất K; địa chỉ: khu phố 8, phường U, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Phạm Văn V, sinh năm 1975; địa chỉ: số 39, đường số 02, tổ 23, khu phố 3, phường P, thành phố T2, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 09/9/2019); có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn (viết tắt TNHH) Bê tông N (trước đây là ông Lê Trung H1 – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân N); địa chỉ: khu phố T3, phường T4, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Phạm Tiến Thiên T5, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố 4, phường A, thành phố T6, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên

hệ: số 539, Đại lộ B, phường H2, thành phố T6, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 09/6/2023); có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Thế L, sinh năm 1978; địa chỉ: số 7A211, đường Nguyễn Văn B, ấp 7, xã Phạm Văn H3, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

2. Bà Võ Thị Bé B1, sinh năm 1980; địa chỉ: số 100/26A, đường 30/4, tổ 8, khu phố 2, phường P, thành phố T6, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Lê Trung H3, sinh năm 1974; địa chỉ: số 100/26A đường 30/4 tổ 8, khu phố 2, phường P, thành phố T6, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K, bị đơn Công ty TNHH Bê tông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị Bé B1, ông Lê Trung H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K do ông Phạm Văn Viện trình bày:

Công ty TNHH Sản xuất K (gọi tắt là Công ty K) mua của ông Lê Trung H3 – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân (DNTN) N (nay là Công ty TNHH Bê tông N, gọi tắt là Công ty N) máy móc thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, bê tông…) theo 03 hợp đồng mua bán như sau:

- Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012, mua bán 04 dây chuyền máy sản xuất gạch block tự động, với giá 6.500.000.000 đồng; thời gian hoàn thành hợp đồng là 180 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Ngày 06/4/2012 và ngày 07/5/2013, Công ty K đã chuyển khoản cho ông Lê Trung H3 số tiền 6.250.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H3 vận chuyển máy móc thiết bị (chưa đủ để lắp ráp hoàn thiện) đến nhà máy của Công ty K nhưng sau đó đưa ra nhiều lý do không chính đáng, không cung cấp hồ sơ, tài liệu của máy móc thiết bị, không thực hiện lắp đặt vận hành dây chuyền sản xuất nên không thể nghiệm thu và đưa vào sản xuất. Công ty K gửi văn bản nhắc nhở nhiều lần nhưng ông H3 không thực hiện.

- Hợp đồng mua bán không số, không ngày tháng, ký hiệu HĐMB-MMTB/2012 mua bán 01 dây chuyền máy sản xuất bê tông nhẹ công suất 120m^3/ca 8 tiếng, với giá 11.804.000.000 đồng, thời gian hoàn thành hợp đồng là 180 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Công ty K đã chuyển khoản ông Lê Trung H3 số tiền sau: Ngày 14/8/2012, chuyển số tiền: 4.500.000.000 đồng, ngày 19/12/2012 chuyển số tiền: 2.500.000.000 đồng, ngày 04/02/2013 chuyển số tiền: 1.600.000 đồng, ngày 15/01/2014 chuyển số tiền: 1.000.000.000 đồng, ngày 24/3/2014 chuyển số tiền: 1.500.000.000 đồng; tổng số tiền Công ty K đã thanh toán cho ông Lê Trung H3 là 11.100.000.000 đồng.

Ông H3 thực hiện một phần hợp đồng giống như đã thực hiện đối với hợp đồng 01/KP/2012.

- Hợp đồng mua bán không ngày tháng, số 002/2014/HĐMB mua bán 06 bộ phểu chứa cát tự động, với giá 2.490.000.000 đồng thời gian hoàn thành hợp đồng là 90 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Ngày 18/4/2014 và ngày 13/5/2014, Công ty K đã thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho ông Lê Trung H3 số tiền 2.500.000.000 đồng. Ông H3 thực hiện một phần giống như đã thực hiện đối với hợp đồng 01/KP/2012.

Ông Lê Trung H3 đã liên tục vi phạm về thời gian thực hiện 03 hợp đồng nêu trên nhưng vì Công ty K muốn thực hiện hợp đồng nhanh chóng để đưa nhà máy đi vào sản xuất nên đã cho ông H3 thêm thời gian để thực hiện việc lắp đặt máy móc. Công ty K đã có Văn bản số 01/2014-CV/KPB ngày 22/11/2014, Văn bản số 02/2014/CV-KPB ngày 08/12/2014 yêu cầu thực hiện đúng hợp đồng. Ngày 29/12/2014, giữa Công ty K và ông Lê Trung H3 có buổi họp thống nhất một số nội dung trong các hợp đồng đã ký, Công ty K đã yêu cầu ông H3 đẩy nhanh tiến độ thực hiện hợp đồng nhưng ông H3 vẫn không thực hiện.

Nội dung hợp đồng mua bán là toàn bộ máy móc mới, chỉ có mô tơ điện là hàng đã qua sử dụng còn lại 80%. Khi phát sinh tranh chấp, máy móc thiết bị được giám định với kết quả là toàn bộ máy móc thiết bị do ông H3 đã lắp đặt là máy cũ đã qua sử dụng, máy móc thiết bị không đồng bộ. Như vậy, ông H3 có hành vi lừa dối về đối tượng hợp đồng, gây thiệt hại nghiêm trọng cho bên mua. Hiện nay, toàn bộ dây chuyền máy móc chưa lắp đặt hoàn thành, chưa nghiệm thu và chưa hoạt động được để tại nhà máy của Công ty K.

Công ty K khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các hợp đồng mua bán hàng hóa nêu trên; yêu cầu ông Lê Trung H3 trả lại số tiền 19.850.000.000 đồng đã nhận theo 03 hợp đồng mua bán, Công ty K sẽ trả lại máy móc thiết bị cho ông H3.

Năm 2019, nguyên đơn Công ty K thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Yêu cầu Công ty TNHH Bê tông N (trước đây là DNTN N do ông Lê Trung H3 là chủ), ông Lê Trung H3 và bà Võ Thị Bé B1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty K số tiền 19.850.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất trung bình của 03 Ngân hàng trên thị trường tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, thời điểm tính lãi bắt đầu từ ngày Công ty K thanh toán tiền mua máy móc thiết bị cho ông H3 theo 03 hợp đồng nêu trên; số tiền cụ thể tính đến ngày xét xử sơ thẩm (26/12/2022) là 29.250.291.653 đồng (15%/năm).

Công ty K trả lại toàn bộ hàng hóa theo các hợp đồng nêu trên cho Công ty N.

Đối với đơn phản tố của bị đơn Công ty N về việc yêu cầu Công ty K thanh toán số tiền 1.785.000.000 đồng và tiền lãi theo Hợp đồng mua bán không ngày tháng, số 001/2014/HĐMB năm 2014 thì: Ông Lê Trung H3 thực hiện được một phần hợp đồng là đã giao cho Công ty K 01 bộ xi lô trộn xi măng 60 tấn và 01 bộ xi lô trộn xi măng 40 tấn (được thể hiện tại Biên bản xem xét thẩm

định tại chỗ ngày 30/6/2020), do ông H3 giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng và không đầy đủ nên Công ty K không thanh toán cho ông H3 theo như thỏa thuận. Công ty K không đồng ý yêu cầu phản tố của Công ty N và yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014, Công ty K trả lại hàng hóa cho Công ty N.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty N trình bày:

Thống nhất lời trình bày của đại diện nguyên đơn về việc giữa ông Lê Trung H3 và Công ty K có ký 03 hợp đồng mua bán thiết bị máy móc sản xuất gạch, bê tông nêu trên; thống nhất về việc ông H3 đã nhận số tiền 19.850.000.000 đồng và đã bàn giao máy móc thiết bị theo hợp đồng cho Công ty K. Không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn về việc ông H3 vi phạm hợp đồng, hợp đồng chưa thực hiện được vì những lý do sau:

- Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012, thời gian hoàn thành hợp đồng là 180 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty K yêu cầu ông Lê Trung H3 làm thêm 04 máy trộn tự động ngoài hợp đồng để lắp vào dây chuyền, đây là số lượng máy phát sinh và ông H3 đã hoàn thành việc lắp ráp nhưng Công ty K không đồng ý thanh toán phần phát sinh này nên dây chuyền tạm dừng lắp ráp cho đến nay.

- Hợp đồng mua bán không số, không ngày tháng, ký hiệu HĐMB-MMTB/2012, thời gian hoàn thành hợp đồng là 180 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng (14/8/2012). Tuy nhiên do Công ty K đã vi phạm thỏa thuận,chuyển tiền chậm trễ, gây khó khăn cho ông H3. Ngoài ra, Công ty K chưa xin chủ trương xây dựng nhà máy, không có giấy phép xây dựng nhà xưởng, không có điện 03 pha để láp ráp máy móc, chưa xây dựng nền móng để lắp đặt máy móc. Do vậy, ông H3 mới thực hiện được 60% hợp đồng tại xưởng Công ty K; 40% còn lại của hợp đồng chỉ cần lắp ráp là thực hiện xong vì vật tư, thiết bị đang ở kho xưởng của ông H3.

- Hợp đồng mua bán số 002/2014/HĐMB, ông H3 đã thực hiện 90% hợp đồng, 10% còn lại chưa thực hiện là 01 phễu cát đá tự động, 02 băng tải, 06 tủ điện tự động; ông H3 đang thực hiện để hoàn thiện thì Công ty K khởi kiện và không cho ông H3 vào lắp ráp để thực hiện hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng có vấn đề phát sinh nên giữa hai bên có trao đổi, bàn bạc nhiều lần; ngày 31/10/2014, đại diện Công ty K là ông Vũ Thế L – Phó Giám đốc hành chính nhân sự và ông Lê Trung H3 ký bảng cam kết thực hiện tiến độ các hợp đồng, trong đó thỏa thuận cụ thể trách nhiệm của các bên và ông H3 sẽ hoàn thành việc lắp đặt máy móc của 03 hợp đồng trong thời hạn 02 tháng. Ông H3 không vi phạm hợp đồng, việc tạm ngưng lắp đặt máy móc là do có thỏa thuận với Công ty K nhưng sau đó Công ty K yêu cầu nhân viên bảo vệ nhà xưởng không cho vào nên ông H3 không thể hoàn thành hợp đồng được.

Công ty N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty K, Công ty N đề nghị được tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Ngày 13/3/2018, Công ty N có đơn phản tố đối với (hợp đồng thứ 4) giữa ông H3 và Công ty K) Hợp đồng mua bán không ngày tháng số 001/2014/HĐMB năm 2014 về việc mua bán xi lô trộn xi măng 60 tấn (02 bộ) và xi lô trọn xi măng 40 tấn (01 bộ), cân điện tử, xi lô, băng tải, tủ điện với giá là 1.785.00.000 đồng, thời gian giao hàng là 90 ngày kể từ ngày nhận tiền tạm ứng. Ông H3 đã giao cho Công ty K xi lô trộn xi măng 60 tấn (01 bộ) và xi lô trộn xi măng 40 tấn (01 bộ) nhưng Công ty K không tạm ứng tiền theo thỏa thuận.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định đã thực hiện được 50% của hợp đồng, việc không thực hiện hợp đồng là do lỗi của nguyên đơn. Công ty N yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng, yêu cầu Công ty K thanh toán 1.785.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng (18%/năm) tính từ ngày 31/10/2014 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 26/12/2022 là 08 năm 01 tháng 26 ngày với số tiền: 2.598.067.500 đồng.

Bị đơn không yêu cầu giám định hàng hóa theo Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014, yêu cầu Tòa án căn cứ vào giá hàng hóa các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng để xem xét giải quyết đơn phản tố của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thế L trình bày:

Ông L là nhân viên phụ trách về hành chính – nhân sự của Công ty K, việc ông H3 yêu cầu ông L ký vào Bảng cam kết tiến độ thực hiện các hợp đồng là để trình cho giám đốc Công ty K cho nên việc này không có ý kiến của ông Nguyễn Liêm C giám đốc Công ty. Bản thân ông L không rành về máy móc cũng không phải là người phụ trách Công ty cho nên việc ông L ký vào Bảng cam kết ngày 31/10/2014 là do tin tưởng ông H3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Bé B1 trình bày:

Bà B1 là vợ của ông Lê Trung H3. Bà B1 không ký hợp đồng lao động với Công ty N, không phải là cổ đông công ty, bà không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà B1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung H3 trình bày:

Trước đây DNTN N có ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty K. Sau đó, DNTN N chuyển đổi thành Công ty N. Trong hồ sơ chuyển đổi, ông H3 có viết cam kết chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản đối với các khoản nợ chưa thanh toán của DNTN N và Công ty N cam kết tiếp nhận, chịu trách nhiệm và thực hiện toàn bộ các hợp đồng phát sinh của DNTN N. Hiện nay, Tòa án đang giải quyết tranh chấp giữa Công ty K và Công ty N, ông H3 không liên quan trong vụ án mà chính Công ty N là pháp nhân có liên quan đến việc tranh chấp nêu trên.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 41/2022/KDTM-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K đối với bị đơn Công ty TNHH Bê tông N về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

1.1. Hủy hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012 về việc mua bán 04 dây chuyền sản xuất gạch Block tự động;

1.2. Hủy hợp đồng mua bán số 002./.2014/HĐMB (không ghi ngày tháng) mua bán bộ dây chuyền gồm: 06 bộ (mỗi bộ gồm: phễu chứa cát tự động, băng tải, tủ điện);

1.3. Hủy hợp đồng mua bán số /2012/HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng) về việc mua bán 01 dây chuyền sản xuất bê tông nhẹ có công suất 120m^3/ca 8;

1.4. Hủy Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng) mua bán xi lô trọn xi măng 60 tấn (02 bộ) và xi lô trọn xi măng 40 tấn (01 bộ).

2. Ông Lê Trung H3 và bà Võ Thị Bé B1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất K số tiền 49.100.291.653 đồng (bốn mươi chín tỷ, một trăm triệu, hai trăm chín mươi mốt nghìn, sáu trăm năm mươi ba đồng), trong đó số tiền gốc 19.850.000.000 đồng và tiền lãi 29.250.291.653 đồng.

3. Công ty TNHH Sản xuất K có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Trung H3 các thiết bị đã được lắp đặt cho 04 dây chuyền sản xuất gạch Block tự động gồm: 04 máy ép gạch lớn tự động, 04 máy gắp tự động, 04 băng tải tự động, 02 máy trộn tự động theo Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012; dây chuyền máy móc gồm: 05 phễu chứa cát tự động, 04 băng tải, 06 tủ điện theo hợp đồng mua bán số 002./.2014/HĐMB (không ghi ngày tháng); 02 Xilô 60 tấn, 01 máy trộn bê tông nhẹ, 01 băng tải, 01 phểu chứa cát theo Hợp đồng mua bán số /2012/HĐMB-MMTB/2012 (không ghi ngày tháng); 01 bộ xi lô 60 tấn và 01 bộ xi lô 40 tấn theo Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014 (không ghi ngày, tháng).

Nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K phải chịu toàn bộ chi phí di dời trong quá trình trả lại hàng hóa nêu trên.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH Bê tông N đối với nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K về việc yêu cầu thanh toán số tiền 4.383.067.500 đồng (bốn tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng), trong đó nợ gốc 1.785.000.000 đồng và tiền lãi 2.620.380.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 18/01/2023, nguyên đơn Công ty K kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc trách nhiệm liên đới của Công ty N với vợ chồng ông H3, bà B1 trả tiền cho nguyên đơn.

Ngày 06/01/2023, Công ty N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 04/01/2023, ông Lê Trung H3 và bà Võ Thị Bé B1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đồng thời, chưa thu thập chứng cứ về những điều kiện các bên thực hiện hợp đồng (giấy phép xây dựng nhà xưởng, điện…) và việc cản trở của Công ty K đối với quá trình thực hiện hợp đồng của ông Lê Trung H3. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H3 phải nhận lại toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đã được Công ty K quản lý trong thời gian dài là chưa phù hợp, chưa đảm bảo được quyền lợi hợp pháp của ông H3.

Ngoài ra, tại 03 Hợp đồng mua bán hàng hóa là dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất, các bên không thỏa thuận về xuất sứ nguồn gốc và chất lượng máy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào kết luận của cơ quan thẩm định để xác định: *"DNTN N vi phạm về chất lượng hàng hóa là giao hàng không đồng bộ, làm ảnh hưởng rất lớn tới quyền lợi của nguyên đơn"* là không đúng với nội dung thỏa thuận của các bên trong 03 hợp đồng đã ký.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa khắc phục được những vi phạm Quyết định Kháng nghị giám đốc thẩm số 75/2019/KNGĐT ngày 18/6/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đưa ra. Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông H3 và bà B1 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho nguyên đơn tổng cộng số tiền tiền gốc 19.850.000.000 đồng và tiền lãi 29.250.291.653 đồng là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn khởi kiện ngày 26/01/2015, nguyên đơn Công ty K yêu cầu Tòa án giải quyết đối với Hợp đồng mua bán số 01/KP/2012 ngày 04/4/2012 với bị đơn là ông Lê Trung H3 - Chủ DNTN N.

Đơn khởi kiện ngày 26/01/2015, nguyên đơn Công ty K yêu cầu Tòa án giải quyết đối với Hợp đồng mua bán không ghi ngày tháng, số /2012/HĐMB-MMTB/2012 với bị đơn là ông Lê Trung H3 - Chủ DNTN N.

Đơn khởi kiện ngày 26/01/2015, nguyên đơn Công ty K yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng mua bán không ghi ngày tháng, số 002/.2014/HĐMB với bị đơn là ông Lê Trung H3 - Chủ DNTN N.

03 đơn khởi kiện trên nguyên đơn không ghi rõ yêu cầu khởi kiện là gì? hủy bỏ hợp đồng và bồi thường thiệt hại hoặc chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm hoặc tiếp tục thực hiện hợp đồng. Tòa án thụ lý 03 vụ án và quyết định nhập lại thành một vụ án. Bản án sơ thẩm số 18/2017/KDTM-ST và Bản án phúc thẩm số 31/2018/KDTM-PT đã nhận định bị đơn có lỗi làm cho hợp đồng không thực hiện được, đồng thời tuyên hủy bỏ hợp đồng, hai bên phải trả cho nhau những gì đã nhận.

Quyết định giám đốc thẩm số 17/2019/KDTM-GĐT đã hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm để giải quyết lại từ Tòa án cấp sơ thẩm với yêu cầu xem xét lỗi của hai bên trong việc không thực hiện được hợp đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án số 31/2019/TLST-KDTM ngày 30/7/2019.

[1.2] Trước đó, ngày 13/3/2018, Tòa án thụ lý vụ án số 07/2018/TLST-KDTM về việc tranh chấp Hợp đồng mua bán không ngày tháng **số** 001/2014/HĐMB năm 2014, giữa nguyên đơn Công ty N với bị đơn Công ty K *(hợp đồng thứ 4 giữa hai bên, năm 2015 chưa tranh chấp).*

Qúa trình tố tụng, Tòa án có giải thích về việc xem xét thẩm định và định giá, giám định tài sản là máy móc thiết bị đã giao (01 xi lô trộn xi măng 60 tấn, 01 xi lô trộn xi măng 40 tấn) theo Hợp đồng mua bán số 001/2014/HĐMB năm 2014; Công ty N từ chối giám định, định giá tài sản tranh chấp.

Để có căn cứ giải quyết vụ án thì tài sản tranh chấp các bên không thỏa thuận về giá thì phải định giá, nguyên đơn phải có nghĩa vụ nộp tạm ứng chí phí định giá; nguyên đơn không nộp thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ theo điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã không giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng; đến ngày 16/8/2019, Tòa án ban hành Quyết định số 01/2019/QĐST-KDTM về việc nhập 02 vụ án thụ lý số 31/2019/TLST-KDTM (tranh chấp 03 hợp đồng mua bán từ năm 2015) và số 07/2018/TLST-KDTM (tranh chấp hợp đồng thứ 4 vào năm 2018) để giải quyết chung trong một vụ án, với nguyên đơn là Công ty K và bị đơn là Công ty N. Công ty N khởi kiện, được Tòa án xác định tư cách nguyên đơn và đã thụ lý từ ngày 13/3/2018; năm 2019, Tòa án nhập vụ án và xác định tư cách tố tụng của Công ty N thành bị đơn là trái quy định tại các Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ đó, Công ty N không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản tranh chấp, Tòa án không đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty N. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty K là nguyên đơn (tranh chấp hợp đồng **số** 001/2014/HĐMB), nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí

định giá tài sản (tranh chấp) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án với nhận định hai bên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét là chưa đúng pháp luật.

[1.3] Hợp đồng mua bán không ngày tháng **số** 001/2014/HĐMB năm 2014 do ông Lê Trung H3 - Doanh nghiệp Tư nhân N ký với Công ty K; năm 2017, ông H3 chuyển đổi thành Công ty TNHH Bê tông N; năm 2020 đăng ký lại doanh nghiệp với 03 người góp vốn, trong đó ông H3 chỉ còn 20% vốn góp, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Thành U. Tuy nhiên, quá trình tố tụng từ năm 2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 29/12/2022, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông H3 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty N là chưa đúng quy định của pháp luật.

[1.4] Ngày 12/01/2022, nguyên đơn Công ty K nộp đơn khởi kiện bổ sung đơn bị đơn là Công ty TNHH Bê tông N; thực ra là đơn khởi kiện mới (đối với hợp đồng thứ 4), yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng mua bán không ghi ngày tháng số 001/2014/HĐMB năm 2014 giữa ông H3 và Công ty K.

Đến ngày 30/7/2022, nguyên đơn Công ty K nộp đơn khởi kiện bổ sung (đối với 03 đơn kiện cũ) xác định lại người bị kiện (bị đơn) là Công ty TNHH Bê tông N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Trung H3 và bà Võ Thị Bé B1; yêu cầu hủy 03 hợp đồng mua bán theo các đơn khởi kiện năm 2015 gồm: số 01/KP/2012, Hợp đồng mua bán không số, không ngày tháng ký hiệu HĐMB-MMTB/2012 và số 002./.2014/HĐMB; đồng thời buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền gốc 19.850.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm ông H3 nhận tiền.

Đối với việc tranh chấp 03 Hợp đồng mua bán được thụ lý giải quyết từ năm 2015; nguyên đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện nên Tòa án xác định lại tư cách tham gia tố tụng trong vụ án của đương sự đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng đối với vụ án, ông H3 đã chuyển nhượng một phần vốn góp, vốn góp của ông H3 chỉ còn 20%, đồng thời ông H3 không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty N. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ, không áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 183, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 199 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 (sửa đổi bổ sung năm 2014) để giải thích và xác định quyền khởi kiện, tư cách tham gia tố tụng của đương sự trong vụ án và trách nhiệm về việc thực hiện hoặc không thực hiện nghĩa vụ đối với các hợp đồng có tranh chấp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[1.5] Doanh nghiệp tư nhân N do ông Lê Trung H3 đăng ký thành lập lần đầu ngày 16/10/2006.

Năm 2012, ông Lê Trung H3 thỏa thuận cùng ông Nguyễn Liêm C, bà Nguyễn Thị Lệ U thành lập công ty sản xuất vật liệu xây dựng. Ngày 22/3/2012, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với tên là Công ty TNHH sản xuất K; đăng ký góp vốn như sau: Ông H3

góp 5.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 20%; ông C góp 17.500.000.000 đồng chiếm 70% và bà U góp 2.500.000.000 đồng chiếm 10% (Điều lệ công ty ngày 05/02/2012). Đến tháng 04/2012, Công ty bổ sung thành viên mới là ông Nguyễn Đình Phương với 20% vốn góp (theo đó thì tỷ lệ vốn góp của ông Nguyễn Liêm C giảm xuống còn 50%); điều lệ công ty mới ngày 01/4/2012 với 04 thành viên góp vốn (ông C 50%, ông H3 20%, ông P 20% và bà U 10%).

Điểm a khoản 1 Điều 59 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 (Luật Doanh nghiệp sửa đổi bổ sung năm 2014, năm 2020 cũng có quy định tương tự) quy định: *"Hợp đồng giao dịch giữa công ty với thành viên, người đại diện theo ủy quyền của thành viên, giám đốc hoặc tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty"* phải được Hội đồng thành viên chấp thuận. Ông H3 là thành viên công ty với 20% vốn góp, do đó hợp đồng mua bán giữa ông H3 với công ty phải được Hội đồng thành viên chấp thuận. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để chứng minh có biên bản họp hội đồng thành viên về việc chấp thuận các hợp đồng mua bán giữa ông H3 với công ty hay không là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ?. Trường hợp không có biên bản họp hội đồng thành viên chấp thuận các hợp đồng ở trên thì phải triệu tập các thành viên công ty còn lại tham gia tố tụng trong vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn về trách nhiệm liên đới của Công ty N với ông H3 và bà B1, thấy rằng:

Luật Doanh nghiệp năm 2014 có các quy định:

Khoản 1 Điều 183: *Chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm về toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp;*

Khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ doanh nghiệp tư nhân sang công ty trách nhiệm hữu hạn thì *Chủ doanh nghiệp tư nhân phải cam kết bằng văn bản về trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ*.....(điểm c khoản 1 Điều 199); và *thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi tiếp nhận*….(điểm d khoản 1 Điều 199).

Khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp *ông H3 cam kết bằng văn bản ngày 14/4/2017 về việc chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với khoản nợ chưa thanh toán*...là phù hợp với quy định trên. Tuy nhiên, khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (năm 2017) ông H3 không có thỏa thuận bằng văn bản với Công ty K về quyền và nghĩa vụ đối với các hợp đồng đã ký và chưa thực hiện xong của ông H3- Chủ doanh nghiệp tư nhân N; do đó, ông H3 phải chịu trách nhiệm cá nhân bằng tài sản của mình về quyền và nghĩa vụ đối với các hợp đồng đã ký và đang tranh chấp với Công ty K.

Với điều luật đã viện dẫn và được phân tích ở trên thì yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ của Công ty N là không phù hợp.

[2.3] Phần bồi thường thiệt hại về hợp đồng theo quy định tại các Điều 302, 304, 305 của Luật Thương mại như sau *" ... bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm; giá trị bồi thường.....tổn thất thực tế, trực tiếp....và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm....bên bị vi phạm phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất....khoản lợi trực tiếp đáng được hưởng nếu không có hành vi vi phạm...."*.

Điều 306 của Luật Thương mại quy định *"một bên chậm trả tiền mua hàng hoặc chậm trả tiền dịch vụ thì bên kia có quyền yêu cầu bên vi phạm nghĩa vụ phải trả lãi chậm thanh toán bằng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường..."*

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn công ty K trình bày về yêu cầu lãi suất theo đơn kiện chính là yêu cầu bồi thường thiệt hại do bị đơn vi phạm hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ yêu cầu của nguyên đơn mà áp dụng Điều 306 của Luật Thương mại để buộc bị đơn trả lãi là áp dụng pháp luật không đúng.

[3] Xét Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, áp dụng pháp luật chưa đúng, Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phụ được nên phải hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất K, bị đơn Công ty TNHH Bê tông N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị Bé B1, ông Lê Trung H3.

2. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 41/2022/KDTM-ST ngày 29/12/2022 của Tòa án nhân thị xã (nay là thành phố) T1, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH Sản xuất K, Công ty TNHH Bê tông N; bà Võ Thị Bé B1, ông Lê Trung H3 không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1 trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất K, Công ty TNHH Bê tông N; bà Võ Thị Bé B1, ông Lê Trung H3, mỗi đương sự 3.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số: 0006664 ngày 17/01/2023; 0006667 ngày 19/01/2023; 0006702 ngày 13/02/2023; 0006703 ngày 13/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thanh phố) T1, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T1;
- TAND thành phố T1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp; Tòa K.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đào Minh Đa